Chi tiết mã HS 3811.90.10

Mã HS	3811.90.10
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng / - Loại khác: / - - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 07:31:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38119010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5449
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5449
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5449
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5304
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5265
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5265
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5265
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5265
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5265
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5265
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5309
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5309
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5309
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5309

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5309
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5309
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5307
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5307
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5307
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5307
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5307
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5307
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5309
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5271
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5267
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5267
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5267
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5267
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5267
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5267
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5276
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5276
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5276
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5276
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5276
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5276
VCFTA	2022	2022	1	VC!D5317
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5317
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5317
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5317

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5317
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5317
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5318
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5318
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5318
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5318
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5318
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5318
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5321
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5321
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5321
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5321
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5321
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5321
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5290
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5290
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5290
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5290
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5290
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5290
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5292
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5292
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5292
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5292
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5292
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5292

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5290
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5290
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5290
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5290
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5290
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5290
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5290
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5311
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5311
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5311
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5311
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5311
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5311
RCEP B	2022	2022	0	B!D5311
RCEP B	2023	2023	0	B!E5311
RCEP B	2024	2024	0	B!F5311
RCEP B	2025	2025	0	B!G5311
RCEP B	2026	2026	0	B!H5311
RCEP B	2027	2027	0	B!I5311
RCEP C	2022	2022	0	C!D5311
RCEP C	2023	2023	0	C!E5311
RCEP C	2024	2024	0	C!F5311
RCEP C	2025	2025	0	C!G5311
RCEP C	2026	2026	0	C!H5311
RCEP C	2027	2027	0	C!I5311
RCEP D	2022	2022	0	D!D5311

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5311
RCEP D	2024	2024	0	D!F5311
RCEP D	2025	2025	0	D!G5311
RCEP D	2026	2026	0	D!H5311
RCEP D	2027	2027	0	D!I5311
RCEP E	2022	2022	0	E!D5314
RCEP E	2023	2023	0	E!E5314
RCEP E	2024	2024	0	E!F5314
RCEP E	2025	2025	0	E!G5314
RCEP E	2026	2026	0	E!H5314
RCEP E	2027	2027	0	E!I5314
RCEP F	2022	2022	0	F!D5311
RCEP F	2023	2023	0	F!E5311
RCEP F	2024	2024	0	F!F5311
RCEP F	2025	2025	0	F!G5311
RCEP F	2026	2026	0	F!H5311
RCEP F	2027	2027	0	F!I5311
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4893
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4893
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4893
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4893

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3811.90 có 2 dòng thuế; dòng 3811.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn.	3811.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3811.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3811.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5449), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.